

Lớp Quản lý kinh tế 52A

Nhóm 7:

1. Nguyễn Thị Ngọc Ánh
2. Nguyễn Thị Thanh
3. Trần Thị Thúy
4. Nguyễn Thị Trang
5. Nguyễn Thị Vân Trang
6. Nguyễn Thị Hải Yến

Bài tập môn Chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội.

Câu hỏi: Thiết kế hệ thống câu hỏi cho các tiêu chí đánh giá tính công bằng trong chính sách xã hội.

LÝ LUẬN CHUNG

I. CÁC KHÁI NIỆM

1. Khái niệm công bằng xã hội.

Công bằng xã hội không có nghĩa là thành quả phát triển của xã hội được chia đồng đều cho mọi người. Công bằng trước hết phải được hiểu là sự bình đẳng trong cơ hội (equal opportunity), cơ hội làm việc, cơ hội đầu tư, nghĩa là bình đẳng trong việc tiếp cận những cơ hội mà với cố gắng và năng lực con người có thể đạt đến một mức sống cao hơn hiện nay.

Nói khác đi, nếu mọi tầng lớp dân chúng đều có cơ hội tham gia quá trình phát triển và được hưởng thành quả tương ứng với sức lực, khả năng và trí tuệ của họ thì đó là sự phát triển trong công bằng.

2. Khái niệm chính sách xã hội.

Để hiểu chính sách xã hội là gì, trước hết, chúng ta cần tìm hiểu nguồn gốc, sự ra đời của chính sách xã hội.

Có một thực tế được thừa nhận, và là tất yếu của lịch sử, đó là tất cả các quốc gia, và cả xã hội loài người đều vươn tới “sự phát triển” cao hơn theo thời gian. Sự phát triển được cấu thành bởi hai yếu tố:

- Tăng trưởng kinh tế.
- Công bằng và tiên bộ xã hội.

Và tùy thuộc vào từng bối cảnh lịch sử và nhu cầu nhất định, mỗi quốc gia sẽ theo đuổi những mục tiêu riêng, tăng trưởng kinh tế hoặc công bằng và tiến bộ xã hội. Và chính sách xã hội chính là công cụ để thực hiện mục tiêu “công bằng và tiến bộ xã hội”.

Theo đó, chính sách xã hội là các quan điểm chủ trương được thể chế hóa để tác động vào các quan hệ xã hội nhằm giải quyết các vấn đề xã hội, góp phần thực hiện công bằng xã hội, tiến bộ và phát triển con người.

3. Khái niệm công bằng trong chính sách xã hội.

Trong khái niệm về chính sách xã hội chúng ta đã thấy được rằng, bản thân chính sách xã hội được sinh ra đã hướng tới mục tiêu công bằng xã hội, tức là hướng tới mục tiêu cụ thể về cơ hội và hưởng thụ của tất cả mọi người trong xã hội như trong khái niệm về công bằng đã nêu.

Theo đó, công bằng trong chính sách xã hội được xem xét và so sánh giữa kết quả trên thực tế mà chính sách đó đem lại với mục tiêu công bằng xã hội mà nó hướng tới. Chính sách xã hội là công bằng nếu trên thực tế nó góp phần cải thiện công bằng xã hội, hướng tới được xã hội tiến bộ, bình đẳng về cơ hội và hưởng thụ trên cơ sở thực tiễn đóng góp của họ đối với xã hội.

II. CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÍNH CÔNG BẰNG XÃ HỘI

1. Đánh giá về kinh tế.

Đại hội lần thứ VI của Đảng vào tháng 12 năm 1986 đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện, trong đó có chủ trương đột phá là chuyển nền kinh tế từ mô hình kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp sang nền kinh tế nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Nhà nước ta đã sử dụng cơ chế thị trường như là thành quả của nền văn minh nhân loại làm phương tiện để năng động hóa và đẩy nhanh nhịp độ tăng trưởng kinh tế, tăng cường xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Chúng ta không sử dụng rập khuôn mô hình kinh tế thị trường tự do – dù là dựa vào lý thuyết của chủ nghĩa tự do cổ điển hay lý thuyết của chủ nghĩa tự do

mới. Bởi thực tế đã cho thấy, bản thân nền kinh tế thị trường tự do không tự động dẫn tới công bằng xã hội, trái lại còn làm phân hóa giàu nghèo quá mức. Vì vậy, để đánh giá về công bằng về kinh tế, nhóm dựa trên việc nhà nước đưa ra Nghị định để đảm bảo quyền lợi cho người lao động, cũng như để làm giảm phân cách giàu nghèo dựa trên việc đánh thuế thu nhập cá nhân.

Cụ thể, *Nghị định số 108/2010/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2010 của Chính phủ* về quy định mức tiền lương tối thiểu vùng đối với người lao động:

Điều 2. Mức lương tối thiểu vùng

Mức lương tối thiểu vùng để trả công đối với người lao động làm công việc giản đơn nhất trong điều kiện lao động bình thường ở các doanh nghiệp quy định tại Điều 1 Nghị định này theo vùng như sau:

1. Mức 1.350.000 đồng/tháng áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc vùng I.
2. Mức 1.200.000 đồng/tháng áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc vùng II.
3. Mức 1.050.000 đồng/tháng áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc vùng III.
4. Mức 830.000 đồng/tháng áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên các địa bàn thuộc vùng IV.

Luật thuế thu nhập cá nhân, luật số 04/2007/QH12

Điều 2. Đối tượng nộp thuế

1. Đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân là cá nhân cư trú có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật này phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam và cá nhân không cư trú có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật này phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam.
2. Cá nhân cư trú là người đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:
 - a) Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc tính theo 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam;
 - b) Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam, bao gồm có nơi ở đăng ký thường trú hoặc có nhà thuê để ở tại Việt Nam theo hợp đồng thuê có thời hạn.
3. Cá nhân không cư trú là người không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này.

Bên cạnh đó, vấn đề bình đẳng giới luôn là vấn đề nhức nhối từ trước tới nay, nên trong hiến pháp quy định về quyền và nghĩa vụ của công dân, đã ghi rõ “ Công dân nam, nữ bình đẳng và có quyền ngang nhau về mọi mặt kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình” Vì hiện nay, có sự phân biệt đối xử khá rõ ràng đối với lao động nam và nữ trong các Doanh nghiệp, nên để biết được sự phổ biến của chính sách cũng như sự quan tâm của người dân tới vấn đề này, nhóm đưa câu hỏi liên quan tới bình đẳng giữa nam và nữ trong phát triển kinh tế.

2. Đánh giá về chính trị.

Chính trị là một vấn đề khá nhạy cảm, vì vậy Đảng và nhà nước luôn chú ý tới việc đảm bảo công bằng về chính trị cho các công dân cũng như đảm bảo quyền lợi đặc biệt của đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số. Vì vậy để biết mức độ bao phủ của chính sách này tới người dân, nhóm sử dụng tiêu chí này.

Có thể nói, đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số là những chiến sĩ xung kích của Đảng và nhà nước, là biểu tượng sinh động về khối đại đoàn kết dân tộc. Vì vậy cần có sự quan tâm đặc biệt và có chính sách có tính chất ưu đãi phù hợp với tính đặc thù của đội ngũ này.

Quyền bình đẳng về chính trị thể hiện trong việc đồng bào các dân tộc được quyền tham chính của mình thông qua thực thi dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp. Công dân Việt Nam thuộc các dân tộc ít người có quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, ứng cử vào Quốc hội và Hội đồng nhân dân như mọi công dân khác theo **quy định tại Điều 53 và 54 của Hiến pháp**: “Công dân, không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật”.

Hiện nay có nhiều đại biểu của dân tộc ít người giữ các vị trí lãnh đạo, kể cả cấp cao nhất trong bộ máy lãnh đạo của Quốc hội và Chính phủ Việt Nam. Số đại biểu Quốc hội khoá XI, nhiệm kỳ 2002-2007 là người dân tộc ít người hiện có 86/498, Khóa XII là 87/493 người (chiếm 17,27% và 17, 65% số đại biểu Quốc hội, cao hơn tỷ lệ 13,8 % dân số là người dân tộc ít người). Tỷ lệ đại biểu dân tộc ít người tại Hội đồng nhân dân các cấp cũng khá cao: 14% ở cấp tỉnh, thành phố; 17% cấp huyện và 19% cấp xã, phường. Tại các địa phương miền núi, tỷ lệ đó cao hơn nhiều. Số lượng cán bộ là người dân tộc ít người ở các địa phương không ngừng tăng: chiếm trên 31% cán bộ xã ở các tỉnh Tây Nguyên.

Sự điều chỉnh của các chính sách xã hội có những tác động nhất định đến các đối tượng liên quan, thông qua công tác điều tra thực tế, ta nắm bắt được sự cập nhật thông tin về phía người dân cũng như hiệu quả trong công tác tuyên truyền, thực thi của các cơ quan chức năng.

Mới đây, Thông tư liên tịch số 13/2013/TTLT-BQP-BGDĐT của Bộ Quốc phòng, Bộ GD-ĐT bổ sung, sửa đổi một số điều về tạm hoãn, miễn gọi nhập ngũ của Thông tư liên

tịch số 175/2011/TTLT-BQP-BGDĐT xuất phát từ nhiệm vụ xây dựng quân đội nhân dân Việt Nam cách mạng, chính qui, từng bước hiện đại đáp ứng nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ vững chắc, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc trong tình hình mới.

Số liệu trên thể hiện những tác động tích cực của các chính sách xã hội của nhà nước, nhằm giúp người đối tượng thụ hưởng chính sách hiểu và nắm bắt được tầm quan trọng của hoạt động tham gia xây dựng bộ máy chính quyền nhà nước, khẳng định tính dân chủ của người dân Việt Nam.

3. Đánh giá về xã hội

a. Giáo dục

Để đánh giá sự công bằng xã hội về y tế, nhóm dựa trên nhu cầu của người dân hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị, trình độ đội ngũ y, bác sĩ tại địa phương cũng như giá cả dịch vụ đã phù hợp với thu nhập của người dân hay chưa.

Bên cạnh đó, cùng với sự phát triển một cách “ công nghiệp” hiện nay, làm bùng nổ hàng loạt các bệnh dịch, Nhà nước luôn có sự quan tâm kịp thời tới các địa phương, nhưng sự phổ biến thông tin, cũng như sự quan tâm của Nhà nước tới địa phương đó chưa được chính quyền sở tại phổ biến rộng rãi, nghiêm túc.

b. Y tế

Để đánh giá sự công bằng xã hội về y tế, nhóm dựa trên nhu cầu của người dân hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị, trình độ đội ngũ y, bác sĩ tại địa phương cũng như giá cả dịch vụ đã phù hợp với thu nhập của người dân hay chưa.

Bên cạnh đó, cùng với sự phát triển một cách “ công nghiệp” hiện nay, làm bùng nổ hàng loạt các bệnh dịch, Nhà nước luôn có sự quan tâm kịp thời tới các địa phương, nhưng sự phổ biến thông tin, cũng như sự quan tâm của Nhà nước tới địa phương đó chưa được chính quyền sở tại phổ biến rộng rãi, nghiêm túc.

c. An sinh

An sinh xã hội dựa trên nguyên tắc san sẻ trách nhiệm và thực hiện công bằng xã hội, được thực hiện bằng nhiều hình thức và phương thức khác nhau. Trên bình diện xã hội, đó là công cụ để cải thiện các điều kiện sống của các tầng lớp dân cư đặc biệt, những người nghèo khó, yếu thế trong xã hội. Dưới góc độ kinh tế, an sinh xã hội là công cụ phân phối lại thu nhập giữa các thành viên trong cộng đồng. An sinh xã hội, được hiểu một cách phổ biến nhất, là sự bảo vệ, trợ giúp của nhà nước và cộng đồng đối với những người “yếu thế” trong xã hội bằng các biện pháp khác nhau. Một bộ phận không nhỏ dân cư cũng đang ở mức cận nghèo và có hàng triệu người đang mất việc hoặc việc làm không ổn định.... Chính sách an sinh xã hội đều hướng đến mục tiêu phải bảo đảm mức an sinh tối thiểu, bảo đảm mức sống tối thiểu cho các thành viên trong xã hội, bảo vệ họ có thể tồn tại ổn định trước những cú sốc về kinh tế cũng như về môi trường.

Theo Luật BHXH, các chế độ BHXH đã được cải tiến theo hướng công bằng hơn giữa đóng góp và thụ hưởng. Tuy nhiên, về cơ bản thì mô hình BHXH vẫn hoạt động theo nguyên tắc tọa thu tọa chi (pay as you go – PAYG) như trước đây. Chúc

năng và nhiệm vụ của Cơ quan BHXH Việt Nam và Cơ quan Quản lý Nhà nước về BHXH cũng như các đối tác tham gia BHXH vẫn không có nhiều thay đổi, ngoại trừ bổ sung thêm nhiệm vụ về thực hiện chính sách BHXH tự nguyện và bảo hiểm thất nghiệp. Do vậy, tính công bằng trong tham gia và thụ hưởng các chế độ BHXH giữa các khu vực kinh tế, giữa các thể hệ vẫn chưa thực sự được đảm bảo; nguy cơ mất cân đối quỹ BHXH do xu hướng già hóa dân số vẫn hiện hữu. Ngoài ra, trong bối cảnh thị trường lao động ngày càng phát triển, mức độ di chuyển lao động giữa khu vực chính thức và phi chính thức ngày càng mạnh nên cần có các văn bản hướng dẫn dưới Luật để đảm bảo cho người lao động không gặp khó khăn khi chuyển từ tham gia BHXH bắt buộc sang BHXH tự nguyện và ngược lại. Mặt khác, BHXH tự nguyện là một chính sách mới, hướng đến bao phủ người lao động là nông dân, lao động tự làm nên cũng gặp nhiều trở ngại trong nỗ lực thu hút đối tượng tham gia do thu nhập của một bộ phận đáng kể những đối tượng này thường thấp và bấp bênh, không ổn định. Luật BHXH hiện hành vẫn còn một vài nội dung qui định chưa đảm bảo sự công bằng cho đối tượng tham gia BHXH bắt buộc và BHXH tự nguyện theo hướng đối tượng tham gia BHXH bắt buộc được ưu ái hơn so với đối tượng tham gia BHXH tự nguyện. Mức phí đóng BHXH tự nguyện hàng tháng hiện nay theo quy định bằng 18% mức tiền lương tối thiểu chung và sẽ tăng lên đến 22% vào năm 2014. Với mức phí đóng này thì những lao động mà đa phần là nông dân, lao động trong khu vực phi kết cấu có thu nhập thấp, không đủ khả năng kinh tế để tham gia BHXH.

→ Từ đó để đánh giá công bằng về an sinh xã hội, nhóm dựa trên mức độ hài lòng về mức trợ cấp xã hội cần thiết để đảm bảo cuộc sống tối thiểu, mức phí đóng bảo hiểm xã hội đối với từng tầng lớp xã hội, Hỗ trợ một phần phí đóng BHXH tự nguyện cho lao động có thu nhập thấp, Cải tiến BHXH tự nguyện theo hướng tạo điều kiện để lao động trên 40 tuổi với nữ và trên 45 tuổi với nam có cơ hội được hưởng lương hưu nếu tham gia BHXH, công bằng giữa đối tượng tham gia BHXH bắt buộc và BHXH tự nguyện, Mức đóng và mức hưởng, sự khác biệt qui định hưởng chế độ hưu trí và tử tuất của BHXH bắt buộc và tự nguyện

- ***Các dịch vụ xã hội khác được tài trợ bằng các nguồn vốn công cộng.***

Theo khoản 1, điều 5 quy chế “Quản lý tài chính quỹ xã hội, quỹ từ thiện” (Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2008/QĐ-BTC ngày 12 tháng 02 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Điều 5. Sử dụng quỹ

1. Quỹ được sử dụng vào những hoạt động sau:

a) Chi tài trợ, bao gồm:

- Tài trợ cho các chương trình, các đề án nhằm mục đích nhân đạo, từ thiện, khuyến khích phát triển văn hoá, giáo dục, y tế, thể dục - thể thao, khoa học và các mục đích xã hội khác vì sự phát triển cộng đồng theo điều lệ quỹ;
- Tài trợ theo sự uỷ nhiệm của cá nhân, tổ chức và thực hiện các dự án tài trợ có địa chỉ theo quy định của pháp luật;

- Tài trợ cho tổ chức, cá nhân những hoạt động phù hợp với mục đích của quỹ;
- b) Chi thực hiện các nhiệm vụ do cơ quan Nhà nước giao;
- c) Chi thực hiện các dịch vụ công, đề tài nghiên cứu khoa học, các chương trình mục tiêu, đề án do Nhà nước đặt hàng;
- d) Chi cho hoạt động quản lý quỹ;
- đ) Mua trái phiếu Chính phủ, gửi tiết kiệm đối với tiền nhàn rỗi của quỹ (không bao gồm kinh phí ngân sách nhà nước cấp, nếu có).

=> Thực hiện điều tra nhằm đánh giá hiệu quả sử dụng, biết được một cách tương đối nguồn vốn công cộng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng, tiết kiệm và hiệu quả hay chưa. Qua đó có thể biết được nhóm đối tượng nào Nhà nước cần quan tâm chú ý hơn, hoạt động nào đem lại ích lợi xã hội cao, mặt khác góp phần đưa ra những giải pháp khắc phục, hoàn thiện cách sử dụng nguồn vốn công cộng trong tương lai.

- **Xóa đói giảm nghèo**

Để đảm bảo công bằng cho mọi hộ gia đình nghèo, có cơ hội vươn lên phát triển kinh tế gia đình, Nhà nước đã ban hành Nghị định quy định về chuẩn mức nghèo, cũng như cận nghèo để dựa vào đó có những ưu ái đặc biệt cho các hộ thuộc diện đó để vươn lên hòa nhập xã hội, để giảm khoảng cách giàu nghèo trong xã hội. Cũng như sự bao phủ của chính sách nên nhóm đưa tiêu chí này vào.

Cụ thể theo Điều 1, Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011-2015:

1. Hộ nghèo ở nông thôn là hộ có mức thu nhập bình quân từ 400.000 đồng/người/tháng (từ 4.800.000 đồng/người/năm) trở xuống.
2. Hộ nghèo ở thành thị là hộ có mức thu nhập bình quân từ 500.000 đồng/người/tháng (từ 6.000.000 đồng/người/năm) trở xuống.
3. Hộ cận nghèo ở nông thôn là hộ có mức thu nhập bình quân từ 401.000 đồng đến 520.000 đồng/người/tháng.
4. Hộ cận nghèo ở thành thị là hộ có mức thu nhập bình quân từ 501.000 đồng đến 650.000 đồng/người/tháng.

Trong bảng hỏi, nhóm điều tra với đối tượng là dân cư nông thôn, vì vậy xác định mức chuẩn hộ nghèo với thu nhập bình quân từ 400.000 đồng/người/tháng (từ 4.800.000 đồng/người/năm) trở xuống, hộ cận nghèo có mức thu nhập bình quân từ 401.000 đồng đến 520.000 đồng/người/tháng.

- **Tệ nạn xã hội.**

Khi đánh giá công bằng xã hội, nhóm quan tâm đến hai khía cạnh. Một là những người đã từng tách biệt xã hội (đi tù, nghiện, mại dâm...) có tham gia tái hòa nhập cộng đồng có được đối xử bình đẳng như những người khác hay không. Về phương diện thứ hai, nhóm quan tâm tới mức độ an toàn quanh khu vực sống của người dân, cũng như sự quan tâm của chính quyền địa phương để đảm bảo an ninh cho người dân.

d. Văn hóa

Việc thực thi tốt chính sách văn hóa là một cách tiếp cận hữu hiệu để nâng cao công bằng xã hội của các đối tượng yếu thế trong cộng đồng. Tham gia tích cực trong các hoạt động văn hóa và nghệ thuật cũng có thể là một công cụ quan trọng trong việc giúp đỡ mọi người đang bị cô lập và bị thiệt thòi để đạt được các kỹ năng và sự tự tin. Ngoài ra việc tiếp cận các thông tin thể hiện việc mọi người có nắm được thông tin, chính sách một cách mau chóng, chính xác và kịp thời hay không.

Đánh giá chính sách văn hóa còn phải kể đến sự hiệu quả của các mạng lưới cộng đồng tại địa phương mà đặc biệt là mối liên hệ giữa các thành viên thân thiết trong họ tộc của người dân, đây chính là cộng đồng quan trọng nhất có vai trò to lớn trong việc ngăn chặn loại trừ xã hội, đói nghèo, đối xử bất công trong xã hội.

Chính vì thế để đánh giá công bằng xã hội trên phương diện văn hóa cần quan tâm đến 3 yếu tố chính như sau:

- Sự phân biệt đối xử văn hóa vùng miền.
- Việc tiếp cận thông tin xã hội của người dân ở địa phương.
- Ý thức và sự tham gia các hoạt động sinh hoạt tập thể tại địa phương sinh sống của người dân